

Số: 297/VN-PVC/CBTT

V/v: Công bố thông tin và giải trình chênh lệch trước và sau kiểm toán BCTC Hợp nhất quý 2 năm 2016

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC
2. Mã chứng khoán: PVV
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 1, Tòa nhà CT2A, KĐT mới Cổ Nhuế, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, TP.Hà Nội
4. Điện thoại: (04) 3 787 5938 Fax: (04) 3 787 5937
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh - Kế toán trưởng
6. Nội dung công bố thông tin:

6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2016 đã kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC được lập ngày 12/08/2016, bao gồm: BCKDT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Nội dung giải trình chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán hợp nhất quý 2/2016:

Liên quan đến số liệu về kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất quý 2/2016 trên Báo cáo tài chính đã kiểm toán chênh lệch so với số liệu trước kiểm toán, Công ty xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

Nội dung	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch	% Chênh lệch
Doanh thu thuần	50.185.078.308	50.185.078.308	0	0
Lợi nhuận trước thuế	(18.470.661.077)	(19.853.374.427)	(1.382.713.350)	-7.49%
Lợi nhuận sau thuế	(18.627.416.090)	(18.924.902.780)	(297.486.690)	-1.6%

Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 2 năm 2016 giảm so với số liệu trước kiểm toán lần lượt là 1.382.713.350 đồng và 297.486.690 đồng nguyên nhân là do:

- Lợi nhuận trước thuế thay đổi do khoản thuế Thu nhập doanh nghiệp được hoàn của Công ty mẹ năm 2014 được ghi nhận điều chỉnh từ Thu nhập khác sang Chi phí thuế thu nhập hiện hành. Mặt khác Công ty CP khai thác đá Thừa Thiên Huế ghi tăng thêm giá vốn sản xuất trong kỳ làm thay đổi lợi nhuận trước thuế.
- Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất thay đổi do Công ty Cổ phần khai thác đá Thừa Thiên Huế ghi tăng giá vốn sản xuất kinh doanh.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: pvv.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên; 297
- Lưu VT, TCKT.



Nguyễn Thị Kim Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX - PVC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX - PVC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Hà Nội, tháng 08 năm 2016

★ W.S.D.A

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trương Quốc Dũng	Chủ tịch
Ông Phan Đình Phong	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 31/5/2016)
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Ủy viên
Ông Vũ Thành Kiên	Ủy viên
Ông Võ Thành Tâm	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Thành Kiên	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31/5/2016)
Ông Phan Đình Phong	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31/5/2016)
Ông Trần Quang Luân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31/5/2016)
Ông Phí Mạnh Hậu	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29/4/2016)
Ông Hán Thành Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán có liên quan được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Số: 169/2016/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12/8/2016, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 9 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30/06/2016 Công ty có một số khoản phải thu có thời gian phát sinh trên 3 năm, chủ yếu là các khoản phải thu của các khách hàng có liên quan tới các công trình xây dựng đang chờ quyết toán. Do Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các hồ sơ quyết toán vốn đầu tư nên chưa xác định số dư phải thu cuối cùng với các khách hàng nên Công ty chưa đánh giá liệu có phát sinh khoản công nợ quá hạn nào cần phải lập dự phòng phải thu khó đòi hay không.

Như đã nêu tại thuyết minh số 4 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty được lập theo giá gốc dựa trên nguyên tắc kế toán hoạt động liên tục mặc dù trong kỳ hoạt động Công ty tiếp tục gặp một số khó khăn về tài chính thể hiện: Doanh thu hợp nhất 6 tháng đầu năm 2016 khoảng 50,185 tỷ đồng bằng 20% doanh thu hợp nhất thực hiện cùng kỳ năm trước; tại ngày 30/06/2016, số dư Nợ ngắn hạn đã vượt quá Tài sản ngắn hạn khoảng 193,943 tỷ đồng; lỗ lũy kế khoảng 145,679 tỷ đồng đã làm cho số dư vốn chủ sở hữu thấp hơn vốn điều lệ của Công ty. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cam kết tiếp tục tìm kiếm các dự án mới, đẩy nhanh tiến độ các dự án hiện tại, làm việc với ngân hàng và các chủ nợ để gia hạn các khoản nợ đến hạn thanh toán. Do đó Ban Giám đốc tin tưởng báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục là phù hợp.



Vũ Bình Minh

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán:
0034-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B01a – DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			30/06/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		835.462.830.415	796.592.018.309
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	18.844.409.421	15.593.079.305
1. Tiền	111		18.844.409.421	13.593.079.305
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		232.698.400	1.807.834.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	8	1.163.492.000	1.163.492.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(930.793.600)	(835.598.800)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	-	1.479.940.800
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		461.156.608.992	452.127.189.752
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	164.954.592.276	190.707.044.568
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		175.680.249.713	174.949.955.561
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		11.707.346.480	11.707.346.480
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	113.977.855.890	79.926.278.510
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.163.435.367)	(5.163.435.367)
IV. Hàng tồn kho	140	11	354.948.233.408	325.402.145.729
1. Hàng tồn kho	141		354.998.075.314	325.451.987.635
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(49.841.906)	(49.841.906)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		280.880.194	1.661.769.523
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	262.773.796	347.713.616
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.106.398	1.314.055.907
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		556.143.990.407	481.827.698.901
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		78.506.167.000	78.506.167.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	78.506.167.000	78.506.167.000
II. Tài sản cố định	220		38.478.983.747	41.201.744.745
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	38.408.459.439	41.114.294.605
- Nguyên giá	222		95.584.245.360	95.667.349.904
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.175.785.921)	(54.553.055.299)
2. Tài sản cố định vô hình	227		70.524.308	87.450.140
- Nguyên giá	228		141.555.000	141.555.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(71.030.692)	(54.104.860)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		133.735.424.726	56.571.104.503
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		115.661.295.687	40.174.684.467
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.074.129.039	16.396.420.036
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		222.295.044.808	220.773.545.359
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	8	8.581.679.449	7.060.180.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8	122.086.089.102	122.086.089.102
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8	91.627.276.257	91.627.276.257
V. Tài sản dài hạn khác	260		83.128.370.126	84.775.137.294
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	81.430.718.250	83.301.985.820
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.697.651.876	1.473.151.474
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.391.606.820.822	1.278.419.717.210

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B01a – DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016		01/01/2016	
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.172.456.059.152		1.067.794.251.705	
I. Nợ ngắn hạn	310		1.029.178.914.239		963.618.607.401	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	162.913.457.168		183.216.292.537	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	200.056.616.849		201.130.883.602	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	21.395.624.579		32.016.149.555	
4. Phải trả người lao động	314		4.063.366.256		7.461.867.143	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7.569.555.457		7.424.376.242	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	-		-	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	351.331.147.049		244.158.887.928	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	281.154.805.186		287.515.808.699	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		694.341.695		694.341.695	
II. Nợ dài hạn	330		143.277.144.913		104.175.644.304	
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	14	58.376.902.449		4.317.854.548	
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	16	83.241.865.714		85.794.275.506	
3. Phải trả dài hạn khác	337		-		12.870.000.000	
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	1.565.687.500		1.100.825.000	
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		92.689.250		92.689.250	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		219.150.761.670		210.625.465.505	
I. Vốn chủ sở hữu	410		219.150.761.670		210.625.465.505	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	300.000.000.000		300.000.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000		300.000.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	15.069.800.000		15.069.800.000	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	4.894.965.898		4.732.635.191	
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	19	1.123.204.630		1.123.204.630	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	(145.818.810.477)		(126.769.290.287)	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(127.050.420.074)		(132.879.182.902)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(18.768.390.403)		6.109.892.615	
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		43.881.601.619		16.469.115.971	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.391.606.820.822		1.278.419.717.210	

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Người lập



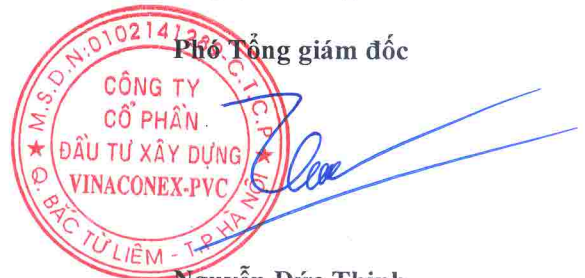
Nguyễn Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Hạnh

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Đức Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B02a- DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	50.185.078.308	189.604.593.470
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		458.465.538	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		49.726.612.770	189.604.593.470
4. Giá vốn hàng bán	11	21	44.601.091.071	168.332.472.469
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.125.521.699	21.272.121.001
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3.575.990.504	3.628.851.492
7. Chi phí tài chính	22	23	15.394.685.486	17.219.794.537
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	15.299.490.686	17.135.176.937
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		1.034.997.728	766.141.823
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	10.243.789.256	9.692.079.820
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(17.971.960.267)	(2.777.043.687)
12. Thu nhập khác	31		350.852.672	328.847.048
13. Chi phí khác	32		2.232.266.832	687.062.724
14. Lợi nhuận khác	40		(1.881.414.160)	(358.215.676)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(19.853.374.427)	(3.135.259.363)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(644.502.868)	1.724.906.512
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	25	(283.968.779)	(390.677.475)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(18.924.902.780)	(4.469.488.400)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(18.768.390.403)	(4.063.903.775)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(156.512.377)	(405.584.625)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19	(626)	(135)

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Hạnh

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Đức Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B03a – DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	
		Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(19.853.374.427)	(3.135.259.363)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.756.323.077	4.440.018.220
- Các khoản dự phòng	03	95.194.800	84.617.600
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.517.950.074)	(3.791.007.356)
- Chi phí lãi vay	06	15.299.490.686	17.135.176.937
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(4.220.315.938)	14.733.546.038
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8.033.469.731)	(45.309.022.922)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(105.032.698.899)	59.343.247.274
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	129.316.518.976	(17.087.433.678)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.731.706.988	2.194.925.562
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.102.696.443)	(759.328.950)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.457.895.087)	(5.399.237.236)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	337.824.765	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(913.680.899)	(219.328.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.625.293.732	7.497.368.088
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.312.254.458)	(2.088.738.147)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	300.000.000	254.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(375.631.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	63.543.150
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.521.499.449)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.479.940.800	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.575.990.504	180.436.669
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.522.177.397	(1.965.843.873)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	28.268.123.425	14.771.854.123
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(34.164.264.438)	(39.018.793.414)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(357.969.198)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.896.141.013)	(24.604.908.489)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.251.330.116	(19.073.384.274)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.593.079.305	44.286.096.843
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	18.844.409.421	25.212.712.569

Người lập

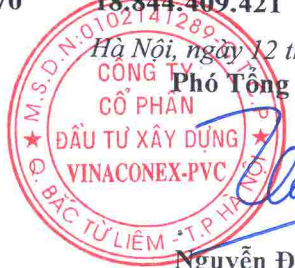


Nguyễn Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Hạnh

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016
 Phó Tổng giám đốc

 Nguyễn Đức Thịnh

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Vinaconex - PVC (“Công ty”) là công ty cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0103015409 ngày 15/01/2007 và lần gần nhất ngày 03/06/2016. Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 300 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PVV.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty

- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình điện đến 35KV, trang trí nội thất, ngoại thất các công trình;
- San lấp mặt bằng, xử lý nền móng công trình;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán ô tô và máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế;
- Sản xuất, lắp ráp mua bán dụng cụ, công cụ, thiết bị hỗ trợ, cứu nạn;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô, cho thuê xe;
- Trồng và bán cây xanh;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô;
- Sản xuất, mua bán, cho thuê máy móc thiết bị, vật tư vật liệu ngành xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh nhà hàng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động xây lắp, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản:

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh đối với các dự án CT2A, CT2B, chu kỳ sản xuất kinh doanh được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh đối với dự án “Tổ hợp dịch vụ thương mại, văn phòng và nhà ở chung cư PVV – Vinapharm” tại Nguyễn Huy Tưởng thời gian thực hiện trên 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 1, Tòa nhà CT2A, Khu đô thị mới Cổ Nhuế, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Công ty có các công ty con như sau:

Công ty con	Địa chỉ	Vốn góp 31/12/2015	Tỷ lệ sở hữu theo cam kết
Công ty cổ phần Xây dựng dân dụng công nghiệp PVV	Tòa nhà CT2A, Khu đô thị mới Cổ Nhuế, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	38.660.000.000	77,32%
Công ty TNHH XNK Xây dựng Đông Thành	Km 17, Quốc lộ 32, cụm 10, xã Tân Lập, Huyện Đan Phượng, Hà Nội	29.700.000.000	85%
Công ty Cổ phần Khai thác đá Thừa Thiên Huế	Số 323 Bùi Thị Xuân, Thành Phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	4.500.000.000	35,02%

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty TNHH BOT Giao thông Vận tải Sài Gòn	Số 19 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh	5.600.000.000	100%
Công ty TNHH Giáo dục Waldorf Hà Nội	Lô CT2, KĐT mới Cổ Nhuế, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	2.600.000.000	80%
Công ty Cổ phần Đầu tư PVV Tứ Hiệp	Tầng 1, tòa nhà CT2A, KĐT mới Cổ Nhuế, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	44.708.000	30%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng và BĐS Rông Việt	Số 19 Phạm Ngọc Thạch, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	28.000.000.000	75%

Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần khai thác Thừa Thiên Huế và Công ty Cổ phần đầu tư PVV Tứ Hiệp đồng nghĩa với việc Công ty có quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Khai thác Đá Thừa Thiên Huế và Công ty Cổ phần đầu tư PVV Tứ Hiệp. Do đó khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khai thác đá Thừa Thiên Huế và Công ty Cổ phần đầu tư PVV Tứ Hiệp được theo dõi là khoản đầu tư vào Công ty con trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được hợp nhất trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam về báo cáo tài chính giữa niên độ và đáp ứng yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty phản ánh một số khó khăn về tài chính, thể hiện: Kết quả kinh doanh hợp nhất 6 tháng đầu năm 2016 bị lỗ khoảng 19,356 tỷ đồng; tại ngày 30/06/2016, số dư Nợ ngắn hạn đã vượt quá Tài sản ngắn hạn khoảng 193,943 tỷ đồng; lỗ lũy kế khoảng 145,679 tỷ đồng đã làm cho số dư vốn chủ sở hữu thấp hơn vốn điều lệ của Công ty, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đang tiếp tục tìm kiếm các dự án mới, đẩy nhanh tiến độ các dự án hiện tại, đồng thời làm việc với ngân hàng và các chủ nợ để gia hạn các khoản nợ đến hạn thanh toán. Ban Giám đốc tin tưởng báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục là phù hợp.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ dự phòng đầu tư. Dự phòng của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 07
Tài sản cố định khác	05 - 06

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê văn phòng trả trước; giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 1 năm trở lên; chi phí trả trước để được chuyển giao quyền sử dụng các nhãn hiệu hàng hóa của Vinaconex theo hợp đồng Li-xăng ký giữa hai bên.

Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng tại Tầng 12 - Tòa nhà Vinaconex 9 - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh tương ứng với thời hạn thuê 46 năm.

Chi phí trả trước để nhận chuyển giao quyền sử dụng các nhãn hiệu hàng hóa của Vinaconex được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ phù hợp với thời gian chuyển giao theo hợp đồng là 20 năm.

Chi phí trả trước của Công trình Tạp chí Cộng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng thời gian phân bổ doanh thu khai thác công trình trong thời gian 20 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận sau khi bất động sản đã được xây dựng hoàn tất, phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Việc ghi nhận doanh thu bán bất động sản phải đảm bảo thỏa mãn đồng thời 5 điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty bao gồm thu tiền trong các hợp đồng cho thuê văn phòng tại tầng 12 - tòa nhà Vinaconex 9 - đường Phạm Hùng - Từ Liêm và tiền thu từ hợp đồng cho thuê văn phòng cao ốc 19 Phạm Ngọc Thạch - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa hình thành nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong thời gian quá trình đầu tư, sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu và cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào trạng thái sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi các chi phí này phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	761.816.873	1.637.743.547
Tiền gửi ngân hàng	18.082.592.548	11.955.335.758
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
Cộng	<u>18.844.409.421</u>	<u>15.593.079.305</u>

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	164.954.592.276	190.707.044.568
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex	16.478.772.471	21.145.121.048
Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Thanh Hóa	50.551.642.770	50.551.642.770
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội	28.357.635.855	28.357.635.855
Các đối tượng khác	69.566.541.180	90.652.644.895
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	<u>164.954.592.276</u>	<u>190.707.044.568</u>

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	262.773.796	347.713.616
Dài hạn	81.430.718.250	83.301.985.820
Chi phí thuê văn phòng	9.069.097.294	9.181.804.834
Thương hiệu nhượng quyền Vinaconex	3.815.342.467	3.965.342.467
Chi phí đầu tư công trình Tạp chí Cộng sản (*)	59.375.185.525	61.311.747.985
Chi phí mở rộng mỏ	3.112.724.152	3.049.273.472
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.420.866.018	2.073.385.629
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.619.332.779	1.053.703.806
Chi phí khác	3.018.170.015	2.666.727.627
Cộng	<u>81.693.492.046</u>	<u>83.649.699.436</u>

(*) Chi phí đầu tư công trình Tạp chí Cộng sản theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Tạp chí Cộng sản, theo đó hai bên cùng nhau hợp tác kinh doanh dưới hình thức Công ty thực hiện xây dựng tòa nhà tại vị trí Văn phòng Tạp chí Cộng sản phía Nam và được phép kinh doanh trong vòng 20 năm (sau khi bàn giao một tầng hầm và một lầu cho Tạp chí Cộng sản). Sau khi công trình xây dựng hoàn thành, Công ty đã cho đối tác khác thuê lại với thời gian 20 năm và ghi nhận chi phí xây dựng tòa nhà là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 20 năm tương ứng với thời gian phân bổ doanh thu đã nhận trước. Thời gian phân bổ bắt đầu từ ngày 01/07/2011 (xem thuyết minh số 16).

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Việt Nam	1.163.492.000	232.698.400	930.793.600	1.163.492.000
Cộng	1.163.492.000	232.698.400	930.793.600	1.163.492.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
Ngắn hạn	-	-	1.479.940.800	1.479.940.800
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.479.940.800	1.479.940.800
Dài hạn	91.627.276.257	91.627.276.257	91.627.276.257	91.627.276.257
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Bắc Trung Bộ (*)	91.627.276.257	91.627.276.257	91.627.276.257	91.627.276.257
Cộng	91.627.276.257	91.627.276.257	93.107.217.057	93.107.217.057

(*) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Bắc Trung Bộ theo hợp đồng ủy thác vốn số 3010/2013/UTQLV/FIT ngày 30/10/2013 và biên bản thoả thuận 3 bên số 01-111/TT/FIT- KSBTB ngày 11/11/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC và Công ty Cổ phần Đầu tư khoáng sản Bắc Trung Bộ. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Bắc Trung Bộ phải trả một khoản lợi tức ủy thác vốn đầu tư tương ứng với lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước cộng biên độ 0,5% cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần BOT Bắc Bình Định theo thỏa thuận liên danh số 02/2013/TTLĐ để tham gia thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng quốc lộ 1 đoạn Km 1125 - Km 1153 tỉnh Bình Định theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao. Theo đó Công ty sẽ góp 48 tỷ đồng tương ứng với 20% tổng mức vốn đầu tư, đến thời điểm 31/12/2015 Công ty đã góp được 7.060.180.000 đồng.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
(1) Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp Dầu khí IMICO	101.926.729.102	-	101.926.729.102	101.926.729.102
(2) Công ty TNHH Thành phố Xanh	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Các khoản đầu tư khác	159.360.000	-	159.360.000	159.360.000
Cộng	122.086.089.102	-	122.086.089.102	122.086.089.102

- (1) Khoản góp vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư xây lắp Dầu khí IMICO để đầu tư Dự án Khu chung cư cao cấp, dịch vụ hỗn hợp - Khu Đô thị Nam An Khánh - Hà Nội, thuộc lô HH3 của Dự án Nam An Khánh, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức - Hà Nội. Theo đó phần vốn góp của Công ty tương ứng 20% giá trị vốn góp của dự án. Mặc dù dự án được triển khai chậm hơn so với tiến độ quy định trong hợp đồng do nguyên nhân khách quan, tuy nhiên Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng khoản đầu tư không bị suy giảm giá trị và vì vậy không phải trích lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư này.
- (2) Khoản góp vốn vào Công ty TNHH Thành phố Xanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh đầu tư dự án khu nhà ở chung cư tại Phường Phú Hữu, Quận 9 - Thành phố Hồ Chí Minh - Sunflower City. Theo đó, Công ty sẽ nắm giữ 51% quyền sở hữu trong dự án sau khi góp đủ vốn theo tiến độ hợp đồng (tương đương với 5.992.500 Đô la Mỹ).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX - PVC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a – DN/HN

9. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ QUÁ HẠN VÀ CÔNG NỢ ĐANG CHỜ QUYẾT TOÁN

	30/06/2016		01/01/2016					
	Thời gian phát sinh VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian phát sinh VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Thanh Hóa	Trên 3 năm	50.551.642.770	50.551.642.770	-	Trên 3 năm	50.551.642.770	50.551.642.770	-
Công ty CP Đầu tư và Vật liệu PVV	Trên 3 năm	16.178.956.256	16.178.956.256	-	Trên 3 năm	16.178.956.256	16.178.956.256	-
Công ty CP TD Nam Cường Hà Nội - CN Hà Tây	Trên 3 năm	13.156.512.518	13.156.512.518	-	Trên 3 năm	13.156.512.518	13.156.512.518	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp dầu khí Kinh Bắc	Trên 3 năm	360.561.000	-	360.561.000	Trên 3 năm	360.561.000	-	360.561.000
Công ty CP Đầu tư thương mại dịch vụ giao thông Miền Bắc	Trên 3 năm	3.336.437.903	-	3.336.437.903	Trên 3 năm	3.336.437.903	-	3.336.437.903
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	30.936.648.922	29.470.212.458	1.466.436.464	Trên 3 năm	30.936.648.922	29.470.212.458	1.466.436.464
Cộng		114.520.759.369	109.357.324.002	5.163.435.367		114.520.759.369	109.357.324.002	5.163.435.367

Tại thời điểm 30/06/2016, Công ty có một số khoản phải thu có thời gian phát sinh trên 3 năm, chủ yếu là các khoản công nợ phải thu của các khách hàng liên quan tới các công trình xây dựng đang được quyết toán. Hiện tại Công ty đang trình quá trình hoàn thiện các hồ sơ quyết toán vốn đầu tư nên chưa xác định số dư phải thu cuối cùng với các khách hàng, theo đó Công ty chưa thực hiện đánh giá liệu có khoản công nợ quá hạn nào phát sinh cần phải lập dự phòng phải thu khó đòi hay không. Số công nợ phải thu đang chờ quyết toán tại ngày 30/06/2016 được trình bày trên báo cáo tài chính kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty mẹ là 108.536.624.538 đồng.

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	113.977.855.890	-	79.926.278.510	-
Phải thu về cổ tức được chia	3.330.000.000	-	3.330.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	13.000.250.400	-	13.000.250.400	-
Lợi tức ủy thác vốn đầu tư, lãi tiền gửi	14.928.188.179	-	14.928.188.179	-
Tạm ứng	66.062.819.262	-	39.712.544.429	-
Phải thu khác	16.656.598.049	-	8.955.295.502	-
Dài hạn	78.506.167.000	-	78.506.167.000	-
Công ty Cổ phần Đồng Phát (*)	78.302.250.000	-	78.302.250.000	-
Phải thu khác	203.917.000	-	203.917.000	-
Cộng	192.484.022.890	-	158.432.445.510	-

(*) Là khoản góp vốn giai đoạn đầu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 14/2012/HĐHTKD ngày 10/12/2012 giữa Công ty với Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Phát để đầu tư dự án nhà ở cao tầng tại ô quy hoạch A3-5 xã Tam Hiệp và xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Tổng chi phí của dự án 1.234.742.396.000 đồng, các bên góp vốn theo tỷ lệ 50% - 50%.

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	562.324.785	-	2.065.701.811	-
Công cụ, dụng cụ	507.268.976	-	467.151.999	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	255.387.898.226	49.841.906	224.888.088.200	49.841.906
Thành phẩm	98.467.232.388	-	98.030.785.625	-
Hàng hoá	73.350.939	-	260.000	-
Cộng	354.998.075.314	49.841.906	325.451.987.635	49.841.906

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình lớn:

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn	255.278.728.271	224.888.088.200
Công trình nhà máy nhiên liệu Ethanol - Phú Thọ	16.312.491.957	16.312.491.957
Công trình khách sạn Lam Kinh - Thanh Hoá	31.667.903.296	31.667.903.296
Công trình nhiệt điện Vũng Áng	28.049.853.401	28.049.853.401
Công trình 24 căn biệt thự - Nghi Sơn, Thanh Hoá	6.525.439.551	6.525.439.551
Công trình nút giao Phú Đô	8.713.247.269	8.713.247.269
Công trình đường cao tốc Hà Nội-Lào Cai	9.204.762.792	9.204.762.792
Công trình đường vào trung tâm điện lực Thái Bình	8.461.000.000	8.461.000.000
Công trình quốc lộ 3	4.356.550.085	4.356.550.085
Các công trình khác	141.987.479.920	111.596.839.849
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	115.661.295.687	40.174.684.467
Tòa nhà PVV-Vinapharm	114.942.549.100	39.855.291.004
Công trình khác	718.746.587	319.393.463
Cộng	<u>370.940.023.958</u>	<u>265.062.772.667</u>

Một số công trình đang chậm tiến độ như công trình khách sạn Lam Kinh, công trình 24 căn biệt thự Nghi Sơn-Thanh Hoá, công trình đường vào Trung tâm điện lực Thái Bình, công trình quốc lộ 3 đang tạm dừng thi công, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đang tiếp tục làm việc với đối tác và chủ đầu tư để sớm hoàn thành các hạng mục dở dang, quyết toán khối lượng hoàn thành trong thời gian tới.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Thiết bị văn phòng		Phương tiện vận tải		TSCĐ khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Tại ngày 01/01/2016	4.391.372.240	85.248.272.680	683.700.888	4.938.501.910	405.502.186	95.667.349.904						
Mua trong kỳ	-	634.545.455	-	-	-	634.545.455						
Tăng khác	-	794.881.819	-	-	-	794.881.819						
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.512.531.818)	-	-	-	(1.512.531.818)						
Tại ngày 30/06/2016	4.391.372.240	85.165.168.136	683.700.888	4.938.501.910	405.502.186	95.584.245.360						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày 01/01/2016	2.520.966.961	48.776.957.797	457.230.386	2.392.397.969	405.502.186	54.553.055.299						
Khấu hao trong kỳ	-	3.524.099.995	6.642.342	208.654.908	-	3.739.397.245						
Tăng khác	-	337.824.765	-	-	-	337.824.765						
Phân loại lại	-	(1.454.491.388)	-	-	-	(1.454.491.388)						
Tại ngày 30/06/2016	2.520.966.961	51.184.391.169	463.872.728	2.601.052.877	405.502.186	57.175.785.921						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày 01/01/2016	1.870.405.279	36.471.314.883	226.470.502	2.546.103.941	-	41.114.294.605						
Tại ngày 30/06/2016	1.870.405.279	33.980.776.967	219.828.160	2.337.449.033	-	38.408.459.439						

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 11.982.378.585 (tại ngày 31/12/2015 là 8.840.618.820 đồng)

Một số máy móc, thiết bị của Công ty với tổng Nguyên giá tại ngày 30/06/2016 khoảng 50 tỷ đồng được thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ các tổ chức tín dụng trong nước.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	162.913.457.168	162.913.457.168	183.216.292.537	183.216.292.537
Công ty Cổ phần kỹ thuật hạ tầng và đô thị Tây Hồ	5.062.198.123	5.062.198.123	7.922.632.681	7.922.632.681
Công ty Cổ phần cơ điện dầu khí Việt Nam	7.379.209.000	7.379.209.000	7.379.209.000	7.379.209.000
Các đối tượng khác	150.472.050.045	150.472.050.045	167.914.450.856	167.914.450.856
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	162.913.457.168	162.913.457.168	183.216.292.537	183.216.292.537

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	200.056.616.849	201.130.883.602
- Tiền nhận theo tiến độ của các hợp đồng chuyển nhượng Bất động sản (*)	94.812.149.689	92.462.123.287
- Tổng Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Việt Nam	74.271.877.413	80.540.928.025
- BQLDA các công trình xây dựng phía bắc	22.143.379.596	22.143.379.596
- Các đối tượng khác	8.829.210.151	5.984.452.694
b) Dài hạn	58.376.902.449	4.317.854.548
- Tiền nhận theo tiến độ của các hợp đồng thuộc Dự án Nguyễn Huy Tường	58.376.902.449	4.317.854.548

(*): Số tiền nhận được theo tiến độ của các hợp đồng mua bán căn hộ tại chung cư CT2A và CT2B - khu đô thị mới Cổ Nhuế, Từ Liêm, Hà Nội.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	13.512.410.612	3.967.351.743	8.892.699.685	8.587.062.670
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.604.148.214	359.508.673	4.457.895.087	6.505.761.800
Thuế Thu nhập cá nhân	1.073.329.001	163.101.316	136.325.654	1.100.104.663
Thuế tài nguyên	1.302.543.719	798.200.509	1.436.475.827	664.268.401
Tiền thuê đất	-	445.000.000	445.000.000	-
Các loại thuế khác	5.523.718.009	764.609.850	1.749.900.814	4.538.427.045
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
Cộng	32.016.149.555	6.497.772.091	17.118.297.067	21.395.624.579

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	83.241.865.714	85.794.275.506
Tiền cho thuê văn phòng tại tòa nhà Tạp chí Cộng sản (1)	75.247.060.515	77.700.769.009
Tiền cho thuê văn phòng tại tòa nhà Vinaconex 9 (2)	7.994.805.199	8.093.506.497
Cộng	83.241.865.714	85.794.275.506

- (1) Số tiền thu được từ việc cho đối tác thuê văn phòng tại Tòa nhà Cơ quan thường trực Công trình Tạp chí Cộng sản theo Hợp đồng số 03/PVFC-PVC VINACONEX ngày 10 tháng 12 năm 2010. Theo đó, doanh thu được ghi nhận từng kỳ tương ứng với thời gian cho thuê văn phòng của công trình là 20 năm kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 (xem Thuyết minh số 07).
- (2) Số tiền thu được từ việc cho đối tác thuê văn phòng tại tầng 12 tòa nhà Vinaconex 9, theo hợp đồng số 03/2013 ngày 18/03/2013. Doanh thu được ghi nhận từng kỳ tương ứng với thời gian thuê còn lại của Công ty là 43 năm kể từ ngày 18/03/2013.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	351.331.147.049	244.158.887.928
Kinh phí công đoàn	809.379.839	1.372.600.086
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	4.321.733.656	3.581.267.075
Lãi vay phải trả	149.673.443.895	135.802.603.991
Cổ tức phải trả	4.931.860.918	7.977.081.976
Ngân hàng TMCP Đại Dương (*)	80.000.000.000	80.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.100.191.962	-
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản	79.774.024.674	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng VN - PAMC (**)	-	-
Phí bảo trì chung cư CT2A - Khu đô thị mới Cổ Nhuế	6.471.726.280	6.471.726.280
Phí bảo trì chung cư CT2B - Khu đô thị mới Cổ Nhuế	4.223.321.339	3.811.515.580
Các khoản phải trả phải nộp khác	6.025.464.486	5.142.092.940
Dài hạn	-	-
Cộng	351.331.147.049	244.158.887.928

(*) Khoản tạm ứng vốn từ Ngân hàng TMCP Đại Dương theo Hợp đồng hợp tác đầu tư ký giữa Công ty và Ngân hàng, kỳ hạn là 36 tháng kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2010 với mục đích tài trợ cho Dự án xây dựng của Công ty. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, hai bên vẫn chưa thực hiện gia hạn cho hợp đồng đầu tư này.

(**) Khoản tiền góp vốn từ Công ty TNHH MTV quản lý nợ và khai thác tài sản ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PAMC) v/v đầu tư xây dựng dự án “Tổ hợp thương mại, văn phòng và nhà ở chung cư cao cấp PVV – Vinapharm”. Theo đó, PAMC góp vốn và PVV nhận góp vốn với số tiền tối đa là 80.000.000.000 đồng và không quá 70% tổng giá trị của sản phẩm hợp tác. Hai bên thống nhất phân chia lợi nhuận cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh sản phẩm dự án. Cụ thể PAMC nhận lại khoản đầu tư đã thực tế góp vốn và nhận lại một khoản lợi nhuận tính trên khoản đầu tư thực tế đã góp vốn với mức lợi tức tối thiểu là 10%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX - PVC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a – DN/HN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	163.217.404.817	163.217.404.817	23.803.260.925	29.851.514.438	157.169.151.304	157.169.151.304
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	9.666.507.638	9.666.507.638	9.924.145.766	9.893.924.438	9.696.728.966	9.696.728.966
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	4.825.272.000	4.825.272.000	-	350.000.000	4.475.272.000	4.475.272.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế (1)	73.863.237.819	73.863.237.819	-	1.000.000.000	72.863.237.819	72.863.237.819
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (2)	52.888.047.927	52.888.047.927	-	5.720.000.000	47.168.047.927	47.168.047.927
Công ty Cổ phần đầu tư Thế kỷ	6.550.000.000	6.550.000.000	-	1.410.000.000	5.140.000.000	5.140.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Dương	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP đầu tư và phát triển Long Trung Sơn	1.595.540.000	1.595.540.000	-	-	1.595.540.000	1.595.540.000
Vay cá nhân	11.828.799.433	11.828.799.433	13.472.300.000	11.477.590.000	13.823.509.433	13.823.509.433
Khoản vay của Ròng Việt	-	-	406.815.159	-	406.815.159	406.815.159
Nợ dài hạn đến hạn trả	124.298.403.882	124.298.403.882	-	312.750.000	123.985.653.882	123.985.653.882
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (3)	112.682.432.694	112.682.432.694	-	-	112.682.432.694	112.682.432.694
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	11.166.471.188	11.166.471.188	-	60.000.000	11.106.471.188	11.106.471.188
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	449.500.000	449.500.000	-	252.750.000	196.750.000	196.750.000
Vay dài hạn	1.100.825.000	1.100.825.000	4.464.862.500	-	1.565.687.500	1.565.687.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.100.825.000	1.100.825.000	444.000.000	-	1.544.825.000	1.544.825.000
Vay cá nhân	-	-	4.020.862.500	4.000.000.000	20.862.500	20.862.500
Cộng	288.616.633.699	288.616.633.699	28.268.123.425	30.164.264.438	282.720.492.686	282.720.492.686

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) - Hội sở chính, theo Hợp đồng tín dụng số 2782/HIDDD2-VIB08/11 ngày 15/08/2011 và các phụ lục kèm theo với hạn mức là 100.000.000.000 đồng, thời hạn vay không quá 12 tháng. Lãi suất vay do Ngân hàng qui định tại thời điểm giải ngân và được quy định trong từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2782.02/2013/BD ngày 08/03/2013. Theo biên bản định giá ngày 05/03/2013 tổng giá trị tạm tính của tài sản đảm bảo là 42.000.000.000 đồng. Khoản vay này đã quá hạn thanh toán, Công ty đang làm việc với Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế để gia hạn thời hạn trả nợ vay.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam được chuyển đổi từ khoản vay của Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam trước đây bao gồm các hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 18/TDHM-BL-NH/TD10 ngày 10/03/2011. Khoản tín dụng này với hạn mức là 280.000.000.000 đồng. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay tối đa không qua 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.
- Hợp đồng tín dụng số 10/TDTT-TH/TTGHO12 ngày 22/03/2012 với hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng, thời hạn vay không quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Hai hợp đồng tín dụng này đều đã quá hạn thanh toán, Công ty đang làm việc với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam để gia hạn thời hạn trả nợ vay.

(3) Khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam theo các hợp đồng vay dài hạn sau:

- Hợp đồng tín dụng số 49/TDTT-BL-TH/TD10 ngày 09/12/2010, Hợp đồng tín dụng số 03/TDTT-TH/TD10 ngày 22/01/2010 và các phụ lục kèm theo, các khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản của Công ty với giá trị khoảng 49 tỷ đồng và các tài sản hình thành từ vốn vay. Hai khoản vay này đều đã quá hạn thanh toán, Công ty chưa có các văn bản chính thức về việc xin gia hạn trả nợ cho khoản vay này. Giá trị khoản vay dài hạn của hai hợp đồng này lần lượt là 14.155.898.721 đồng và 9.795.581.180 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 18/TDHM-BL-NH/TD10 ngày 10/03/2011 và hợp đồng tín dụng số 10/TDTT-TH/TTGHO12 ngày 22/03/2012 đều đã quá hạn thanh toán nhưng Công ty chưa có các văn bản chính thức về việc gia hạn trả nợ cho khoản vay này. Giá trị khoản vay dài hạn của hai hợp đồng này sau khi được gia hạn thời gian trả nợ lần lượt là 45.186.519.281 đồng và 43.544.434.512 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX - PVC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a – DN/HN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	300.000.000.000	15.073.077.120	1.123.204.630	4.678.027.845	(132.134.386.499)	188.739.923.096
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	6.109.919.690	6.109.919.690
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	54.607.346	(76.471.265)	(21.863.919)
Giảm khác	-	(3.277.120)	-	-	(668.352.213)	(671.629.333)
Tại ngày 01/01/2016	300.000.000.000	15.069.800.000	1.123.204.630	4.732.635.191	(126.769.290.287)	194.156.349.534
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(18.768.390.403)	(18.768.390.403)
Trích lập các quỹ	-	-	-	162.330.707	(162.330.707)	-
Giảm khác	-	-	-	-	(118.799.080)	(118.799.080)
Tại ngày 30/06/2016	300.000.000.000	15.069.800.000	1.123.204.630	4.894.965.898	(145.818.810.477)	175.269.160.051

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: (VND)	10.000	10.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(18.768.390.403)	(3.156.305.669)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(18.768.390.403)	(3.156.305.669)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(626)	(105)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.214.513.102	46.479.435.207
Doanh thu kinh doanh bất động sản	3.527.256.371	78.333.718.797
Doanh thu hợp đồng xây dựng	12.443.308.835	64.791.439.466
Cộng	50.185.078.308	189.604.593.470

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ cung cấp	29.057.331.594	36.925.428.265
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	2.812.762.887	69.056.017.772
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	12.730.996.590	62.351.026.432
Cộng	44.601.091.071	168.332.472.469

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.555.425.504	3.628.851.492
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.565.000	-
Cộng	3.575.990.504	3.628.851.492

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền vay	15.299.490.686	17.135.176.937
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh	95.194.800	84.617.600
Cộng	15.394.685.486	17.219.794.537

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.583.802.864	5.069.347.596
Chi phí vật liệu quản lý	460.324.875	760.738.434
Chi phí khấu hao tài sản cố định	449.903.055	1.351.734.605
Thuế, phí, lệ phí	558.886.639	7.189.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.148.111.475	88.999.707
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.042.760.348	2.414.069.598
Cộng	10.243.789.256	9.692.079.820

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(59.771.290)	445.045.346
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(224.197.489)	(835.722.821)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(283.968.779)	(390.677.475)

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty có các giao dịch với bên liên quan như sau:

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lương và các quyền lợi gộp khác (Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc)	733.045.191	980.927.801

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản phải trả trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/06/2016 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.844.409.421	15.593.079.305
Phải thu khách hàng và phải thu khác	332.288.581.750	291.978.214.780
Các khoản đầu tư	225.653.410.239	227.228.545.839
Cộng	576.786.401.410	534.799.839.924
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	282.720.492.686	288.616.633.699
Phải trả người bán và phải trả khác	504.181.629.804	414.444.231.328
Chi phí phải trả	7.569.555.457	7.424.376.242
Cộng	794.471.677.947	710.485.241.269

Ngoài việc thực hiện các biện pháp dự phòng rủi ro theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính đối với các khoản phải thu khó đòi, các khoản đầu tư bị tổn thất, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động về giá trên thị trường. Rủi ro thị trường bị ảnh hưởng bởi các loại: Rủi ro tỷ giá ngoại tệ, rủi ro giá cả khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá trên thị trường.

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2016 là 5.163.435.367 đồng (tại ngày 01/01/2016 là 5.163.435.367 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được tương ứng với nguồn vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh (bao gồm cả gốc và lãi) và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận và được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 30/06/2016			
Các khoản vay	281.154.805.186	1.565.687.500	282.720.492.686
Phải trả người bán và phải trả khác	504.181.629.804	-	504.181.629.804
Chi phí phải trả	7.569.555.457	-	7.569.555.457
Tại 01/01/2016			
Các khoản vay	287.515.808.699	1.100.825.000	288.616.633.699
Phải trả người bán và phải trả khác	414.444.231.328	-	414.444.231.328
Chi phí phải trả	7.424.376.242	-	7.424.376.242

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính (bao gồm cả lãi từ các tài sản đó, nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 30/06/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.844.409.421	-	18.844.409.421
Phải thu khách hàng và phải thu khác	253.782.414.750	78.506.167.000	332.288.581.750
Các khoản đầu tư	11.940.044.880	213.713.365.359	225.653.410.239
Tại 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.593.079.305	-	15.593.079.305
Phải thu khách hàng và phải thu khác	213.472.047.780	78.506.167.000	291.978.214.780
Các khoản đầu tư	13.515.180.480	213.713.365.359	227.228.545.839

Hiện tại, Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình do đang chờ Bộ Tài chính có văn bản hướng dẫn việc xác định và trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính.

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

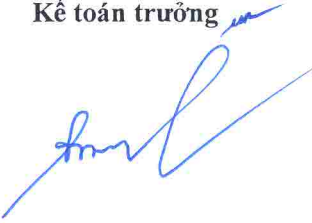
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán chuyển sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Người lập

Nguyễn Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Hạnh

Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Đức Thịnh

